

Tên:

Nghe:

Lớp: S9...



Ngày làm bài: Thứ, ngày/.....

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 3: TOURISM – VOCABULARY 2 & CHECK-POINT LISTENING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	entrance (n)	cổng vào, lối vào	4	afterwards (adv)	sau đó
2	separated (adj)	bị tách ra khỏi đoàn	5	educational (adj)	có tính giáo dục
3	conference (n)	hội nghị, phòng họp	6	essential (adj)	cần thiết, thiết yếu

*Note: *n* = noun: danh từ; *adj* = adjective: tính từ; *adv* = adverb: trạng từ.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

☒ Step 1: Underline Keywords

Mục tiêu: Giúp não tập trung vào thông tin quan trọng trước khi nghe.

Cách làm:

- Khi đọc câu hỏi, hãy gạch chân các từ khóa chính – thường là **danh từ, động từ, tính từ mô tả**, vì những loại từ này thường chứa thông tin quan trọng trong câu.
- Từ khóa giúp con biết nội dung cần nghe (what to listen for) và giúp não so sánh thông tin nhanh hơn.

🔍 **Ví dụ:** Tour of factory takes _____ hours.

→ Khi nghe, con cần tập trung vào khoảng thời gian của chuyến đi tham quan nhà máy.

☒ Step 2: Watch Out for Traps

Mục tiêu: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

🔍 **Ví dụ mẫu:**

What sport does the girl want to try next week?

- A. Tennis
- B. Basketball
- C. Swimming

🔊 **Transcript:**

Boy: So, did you **enjoy** your **swimming class** yesterday?

Girl: Yeah, it was fun! But I've **been doing** that **every week** for **months**. I **want** to **try something different** now.

Boy: Like what?

Girl: I think **tennis** sounds **exciting**. I even bought a new racket!

🔍 **Phân tích:**

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: “Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?”, không phải “Môn thể thao cô bé đã chơi”.
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-secondary-3>



Part 5

Questions 21 – 25

You will hear a teacher giving students information about a class trip to a chocolate factory. For each question, fill in the missing information in the numbered space.

School Trip to Chocolate Factory

Tour of factory takes: (21) hours

On Arrival

- collect maps
- start worksheets
- meet tour guide: (22) Annie

Tour

- listen to talk about history of chocolate
- watch film: '(23) to Bar' about chocolate production
- meet professional chocolate makers

After tour

- visit shop
- free gift for every student: (24) of class

Lunch

- bottle of juice
- (25)
- an apple

Tên:

Lớp: S9...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Từ vựng & Ngữ pháp:

Nghe:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 9

UNIT 3: TOURISM – VOCABULARY 2 & CHECK-POINT LISTENING

A. VOCABULARY

- Society

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	coexistence (n)	sự cùng tồn tại, sống chung	4	mistreat (v)	ngược đãi, đối xử tệ bạc
2	conservation (n)	sự bảo tồn, giữ gìn	5	malnourished (adj)	bị suy dinh dưỡng
3	neglect (v)	bỏ bê, sao nhãng			

- History & Culture

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	custom (n)	phong tục, tập quán	3	The Golden Age (n)	thời kỳ hoàng kim
2	dynasty (n)	triều đại, vương triều	4	tourism-based economy (n)	nền kinh tế dựa vào du lịch

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	infrastructure (n)	cơ sở hạ tầng	4	circular (adj)	có dạng hình tròn
2	experienced (adj)	có kinh nghiệm	5	monitor (v)	giám sát
3	lighthouse (n)	ngọn hải đăng			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	earmuffs (n)	miếng chụp tai (để giữ ấm)	3	sewing (n)	việc may vá
2	brilliant (adj)	tuyệt vời, xuất sắc	4	capital (n)	thủ phủ, trung tâm

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.*

***Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. The government is investing more money in transport _____ to make travel faster and safer.

A. neglect **B. infrastructure** C. dynasty D. custom

1. The zoo was punished after reports that the animals had been badly _____ by the staff.

A. conservation B. mistreated C. coexistence D. experienced

2. Many children in refugee camps are _____ because they do not get enough healthy food.

A. malnourished B. circular C. monitored D. custom

3. The ancient temple was built during the Ming _____ in China.

A. dynasty B. neglect C. monitor D. lighthouse

4. Parents should never _____ their children's education, no matter how busy they are.
A. circular B. custom C. coexistence D. neglect
5. In coastal towns, many people depend on a _____ because visitors bring most of the income.
A. The Golden Age B. coexistence
C. tourism-based economy D. experienced

II. Match to make meaningful sentences.

0. It is a local custom	0- <u>b</u>	a. circular fountain in the middle.
1. The 15th century is often called	1- ____	b. to greet visitors with a small gift of food.
2. The town square has a	2- ____	c. students' progress during the course.
3. Animal rights groups protested after workers	3- ____	d. conservation to protect endangered species.
4. The government is investing in wildlife	4- ____	e. The Golden Age of European art.
5. Teachers should carefully monitor	5- ____	f. were found to mistreat the horses.

III. Fill in the blanks with the correct words/phrases in the box. Some words may not be used.

<i>The Golden Age</i>	circular	experienced	malnourished
coexistence	infrastructure	custom	lighthouse

Last summer, our class joined a special trip about history and the environment. The guide explained that in ancient Europe, (0) ***The Golden Age*** was a period of great cultural and scientific progress. We also learned that one important (1) _____ in many countries is to respect elders and follow family traditions.

Later, we visited a museum that showed how different groups of people lived together in peaceful (2) _____, despite having different languages and religions. After lunch, we went to see an old (3) _____ on the coast, which had guided sailors safely to the harbor for hundreds of years.

In the afternoon, a(n) (4) _____ engineer gave us a talk about modern (5) _____, such as bridges, roads, and power stations, and how technology helps experts to monitor the safety of these systems.

IV. Rewrite the sentences in the PASSIVE VOICE.

0. They were organizing a school concert at 7 p.m. yesterday.

→ ***A school concert was being organized at 7 p.m. yesterday.***

1. Someone was putting up new posters for the festival at this time last week.

→ _____.

2. The cleaners were not vacuuming the carpet at that time.

→ _____.

3. Was the teacher looking after the children during the trip?

→ _____?

4. Why was the manager announcing the new policy during the meeting?

→ _____?

5. The shop assistants were trying on new uniforms at 3 p.m. yesterday.

→ _____.

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-secondary-2>

**Part 5****Questions 21–25**

You will hear a student giving a presentation about an inventor.
For each question, fill in the missing information in the numbered space.

Chester Greenwood (1858–1937)
Teenage inventor of modern-day earmuffs



Chester had the idea for his earmuffs, called Champion Ear Protectors, in the year (21)

Reason for the invention:

Chester's ears got cold when he was ice skating.

Chester could not wear a hat made of (22)

Producing the invention:

Chester's (23) helped him make his first pair of earmuffs.

Chester improved his earmuffs so they could fit in a (24)

About 10 years later Chester opened a (25)